

Số: 167./2016/CBTT-CMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Mã chứng khoán: CMT

Trụ sở chính: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3773.0793 - Fax: (04) 3773.0809

Website: <http://www.infonet.com.vn> - E.mail: info@infonet.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thuận.

Loại thông tin công bố: ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP HĐQT.

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Thuận

- Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Công ty cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền Thông

Địa chỉ: Số 36 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101122893



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Gồm các biểu:

1- Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DN)

2- Kết quả hoạt động kinh doanh

(Mẫu số B02-DN)

3- Lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số B03-DN)

4- Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số B09-DN)

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
3	Báo cáo tài chính giữa niên độ	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 – 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	8 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**Hội đồng quản trị:**

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		305.018.557.416	268.780.022.678
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.036.639.236	26.918.948.254
1	Tiền	111		14.036.639.236	26.918.948.254
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.122.100.428	134.016.524.081
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	95.247.861.244	46.543.780.646
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	28.835.573.265	20.849.930.265
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66.434.079.240	67.018.226.491
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(395.413.321)	(395.413.321)
IV	Hàng tồn kho	140		95.650.413.606	105.538.930.063
1	Hàng tồn kho	141	V.05	95.650.413.606	105.538.930.063
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.209.404.146	2.305.620.280
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.966.002.969	2.221.909.547
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06a	243.401.177	83.710.733
B	Tài sản dài hạn	200		31.387.296.391	30.439.428.906
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II	Tài sản cố định	220		27.049.485.391	27.939.428.906
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	945.320.900	1.303.512.078
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.932.796.784)	(3.574.605.606)
2	TSCĐ vô hình	227	V.08	26.104.164.491	26.635.916.828
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.846.717.716)	(11.314.965.379)
III	Bất động sản đầu tư	230			-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.837.811.000	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.837.811.000	
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	2.500.000.000	2.500.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260			-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10		-
	Tổng cộng tài sản	270		336.405.853.807	299.219.451.584

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		206.031.332.215	168.796.286.282
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>198.290.468.372</i>	<i>155.377.481.683</i>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	72.562.553.603	45.244.848.23
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	49.573.837.985	49.300.071.167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b	1.401.459.617	2.589.587.505
4	Phải trả người lao động	314		686.904.248	650.600.542
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	325.095.789	307.859.496
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	43.737.900	42.647.737
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	69.140.004.065	53.486.051.081
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.556.875.165	3.755.815.921
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>7.740.863.843</i>	<i>13.418.804.599</i>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	4.621.000.000	11.100.000.000
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.119.863.843	2.318.804.599
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		130.374.521.592	130.423.165.302
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.16</i>	<i>130.374.521.592</i>	<i>130.423.165.302</i>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2	Cổ phiếu quỹ	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.577.384.062	21.569.439.736
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.203.012	1.485.673.390
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.144.738.041	32.601.855.699
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.591.263.263	24.590.043.263
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.553.474.778	8.011.812.436
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		336.405.853.807	299.219.451.584

NGUYỄN THỊ HOA



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	5	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	114.850.383.283	83.972.666.481	196.381.310.576	127.186.871.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		114.850.383.283	83.972.666.481	196.381.310.576	127.186.871.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	100.522.338.662	70.256.915.556	178.846.054.054	107.355.684.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.328.044.621	13.715.750.925	17.535.256.522	19.831.186.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	953.677.866	266.722.823	3.031.297.084	366.839.278
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	1.947.462.373	5.352.130.856	2.852.238.377	5.882.129.780
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.251.986.047	1.277.806.453	2.072.345.200	1.788.750.866
8. Chi phí bán hàng	24		738.814.192	634.913.970	1.912.772.702	1.310.275.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.525.220.591	6.532.819.840	12.577.088.456	11.115.565.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		7.070.225.331	1.462.609.082	3.224.454.071	1.890.055.277
11. Thu nhập khác	31	VL.5	1.850.003		1.850.003	
12. Chi phí khác	32	VL.6	213.642.111		213.642.112	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(211.792.108)		(211.792.109)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.858.433.223	1.462.609.082	3.012.661.962	1.890.055.277
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.7	1.459.187.184	426.235.732	1.459.187.184	579.748.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.399.246.039	1.036.373.350	1.553.474.778	1.310.306.615
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.8				

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	59.093.038.656	87.582.120.494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(81.843.059.576)	(64.255.200.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.088.480.806)	(1.948.708.878)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(926.890.258)	(1.004.097.747)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(109.765.088)	(153.512.930)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	16.828.932.509	26.822.217.623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(36.080.735.538)	(72.133.396.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.126.960.101)	(25.090.578.643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(136.500.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	12.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.248.734	70.821.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.102.248.734	12.434.321.087
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.849.707.484	45.873.443.392
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.599.473.733)	(34.302.773.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.250.233.751	11.570.670.330
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(5.774.477.616)	(1.085.587.226)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.811.116.852	27.200.773.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	16.036.639.236	26.115.186.763

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư

hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
						Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.723.584.159 /	5.974.876.512
Tiền gửi ngân hàng	9.313.055.077 /	20.944.071.742
Tiền gửi VND	8.776.244.968 /	20.929.371.294
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.535.352 /	161.236.746
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	5.411.770.706 /	16.404.827.867
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đống Đa	1.435.306.784 /	3.521.347.623
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595 /	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426 /	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	148.311.665 /	81.616.716
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	1.701.878.261 /	755.125.094
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		1.876.227
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hà Tây	50.101.179 /	
Tiền gửi USD	536.810.109 /	14.700.448
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	521.854.468 /	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.955.641 /	14.700.448
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000 /	-
Công ty CP Bất động sản BIGHOMES	2.000.000.000	
Cộng	16.036.639.236 /	26.918.948.254

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bưu điện trung ương CPT	368.965.888 /	4.100.393.981
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600 /	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.090.418.686 /	17.994.571.500
Công ty công nghệ thông tin Điện lực Miền Bắc	54.600.232.600 /	
Công ty CP công nghệ tin học truyền thông và điều khiển (ICA)	1.808.775.210 /	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	984.360.000 /	984.360.000
Văn phòng Bộ Công An	1.045.197.785 /	1.045.197.785
Huawei Tech Invesment Co.,ltd	142.245.254 /	143.362.782
Công ty TNHH Công nghệ ISI	207.304.443 /	207.304.443
Công ty CP SPR Việt Nam	35.000.001 /	35.000.001
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	756.339.120 /	3.063.941.890
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.632.126.775 /	
Tổng cục hậu cần – kỹ thuật. Bộ công an	3.347.634.720 /	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam		349.803.112
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình		1.913.564.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Trung tâm Thông tin vệ tinh		49.908.430
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính	9.413.598.860 /	15.840.710.820
Viện Chiến lược và Khoa học Công An	712.497.302 /	712.497.302
Cộng	95.247.861.244	46.543.780.646

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Bền	31.508.999 /	31.508.999
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500 /	46.212.500
Chi nhánh công ty CP ELITE tại Hà Nội	18.476.710 /	
Công ty CP Công nghệ thông tin IPMAC	240.000.000 /	
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000 /	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K		60.000.000
Công ty CP Người đồng hành	415.061.460 /	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ công nghệ Tường Vi	199.540.880 /	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000 /	50.875.000
Công ty CP Công nghệ PGCOM Việt Nam	249.261.650 /	
Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà MHD I	802.500.000 /	
Starview International Pte Ltd		885.545.638
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	5.758.310 /	111.886.535
Chi nhánh Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ		1.631.090.340
Công ty cổ phần ED Việt Nam	109.560.000 /	
Công ty CP HANOI REDTOURS	78.632.000 /	
Công ty CP thông tin Tư liệu Việt	919.335.900 /	
Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân	1.833.896.400 /	
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	399.938.000 /	
Công ty TNHH thương mại, đầu tư và phát triển công nghệ Tân Việt	24.390.000 /	
Công ty TNHH xây dựng và giải pháp mạng Bảo Ngọc	668.514.472 /	
Prognostic Servises Pte Ltd	13.153.164.305 /	16.646.890.520
Công ty TNHH Phân phối FPT		746.984.008
Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ CNTT Kinh doanh mạng lưới công nghệ cao		255.000.000
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000 /	11.000.000
Công ty TNHH Logistics MLCITL - Chi nhánh Hà Nội		20.107.890
Công ty TNHH Điện - Điện tử 3C	192.861.900 /	
Công ty TNHH MTV Thống Nhất		82.500.000
Công ty TNHH Starview Việt Nam		25.349.632
Công ty điện lực Đống Đa	13.366.734 /	
Dell Global B.V	2.652.402.976 /	
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hà		162.591.198

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

TELCOM NETWORKS ASIA	5.994.018.734 /	
TOKYO TECHNOLOGY PTE.LTD	665.296.335 /	
Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín		22.388.005
Cộng	28.835.573.265 /	20.849.930.265

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Bảo hiểm xã hội		-	474.937	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	28.950.211	-	28.950.211	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	-	1.874.166.300	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	9.519.944	-	9.519.944	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.200.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Anten VNA	6.200.000.000	-	14.000.000.000	-
Tạm ứng	1.535.000.000	-	1.620.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	56.786.442.785	-	49.385.115.099	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND	56.786.442.785	-	49.385.115.099	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	55.459.913.256	-	47.947.245.570	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng		-	91.340.000	-
- Trung tâm CNTT - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam		-	20.000.000	-
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	-	6.529.529	-
Cộng	66.434.079.240 /	-	67.018.226.491	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.630.235.121	-	10.008.315.494	-
- Hàng hoá	90.020.178.485	-	95.530.614.569	-
	95.650.413.606 /	-	105.538.930.063	-

6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	12.880.643	-	21.248.226.768	21.248.226.768	12.880.643	
- Thuế Xuất nhập khẩu	27.632.873		205.337.803	205.337.803	27.632.873	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.589.587.505	1.459.187.184	2.647.315.072		1.401.459.617
- Thuế thu nhập cá nhân	43.197.217	-	435.405.836	595.096.280	202.887.661	
Cộng	83.710.733	2.589.587.505	23.348.157.591	24.695.975.923	243.401.177	1.401.459.617

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
- Mua trong kỳ				
- Giảm khác (*)				
Số dư cuối quý	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	313.349.419	2.353.318.153	907.938.034	3.574.605.606
- Khấu hao trong kỳ		193.831.174	164.360.004	358.191.178
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	313.349.419	2.547.149.327	1.072.298.038	3.932.796.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Tại ngày đầu năm	-	711.606.326	591.905.752	1.303.512.078
2. Tại ngày cuối năm	-	517.775.152	427.545.748	945.320.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016***8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	-	11.314.965.379	11.314.965.379
- Khấu hao trong kỳ	-	531.752.337	531.752.337
Số dư cuối năm	-	11.846.717.716	11.846.717.716 ✓
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	1.159.166.828	26.635.916.828
2. Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	627.414.491	26.104.164.491 ✓

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư vào Công ty con	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Phần mềm Infonet	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000

10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
11.1. Phải trả người bán ngắn hạn	72.562.553.603	72.562.553.603	45.244.848.234	45.244.848.234
AVG ASIA (Hongkong) Co.,Ltd			7.805.459.552	7.805.459.552
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Elite tại Hà Nội			1.684.055.750	1.684.055.750
Công ty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	915.454.800	915.454.800	915.454.800	915.454.800
Công ty CP Tập đoàn IDC			435.047.500	435.047.500
Radvision.,Ltd	63.461.475	63.461.475	63.960.050	63.960.050
NTCOM Pty Ltd - Proactive communication Solution	16.483.500	16.483.500	16.613.000	16.613.000
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886	452.208.886	452.208.886
Icon Pacific INC	12.989.889	12.989.889	13.091.942	13.091.942
Ingram Micro Asia Ltd	13.852.481.247	13.852.481.247	10.128.655.373	10.128.655.373
Turaz.,Ltd	8.161.560.000	8.161.560.000	6.222.780.800	6.222.780.800
Công ty cổ phần tin học Mĩ Mĩ	2.865.777.324	2.865.777.324		
BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD	144.787.500	144.787.500	2.042.950.000	2.042.950.000
Công ty CP Đầu tư và PTCN quốc gia ADG	71.467.120	71.467.120		
Công ty CP Dịch vụ Mạng và Viễn Thông	239.250.000	239.250.000	151.250.000	151.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Công ty CP giải pháp phần mềm tài chính	592.500.000 /	592.500.000		
Công ty CP Phần mềm Việt Quốc Tế			200.000	200.000
Công ty CP QNET	46.800.000 /	46.800.000		
Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ công nghệ cao BNH	114.600.000 /	114.600.000		
Công ty TNHH phân phối công nghệ GLK	21.202.038 /	21.202.038		
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	2.792.725.898 /	2.792.725.898		
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ứng dụng Toàn Cầu			1.830.235.700	1.830.235.700
Công ty CP Ứng dụng và Công nghệ Tháng Tám	35.000.000 /	35.000.000	420.000.000	420.000.000
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ OSB			968.223.520	968.223.520
Công ty TNHH Công nghệ M-Security Việt Nam			67.003.860	67.003.860
Công ty TNHH Emerson Network Power (VN)			356.448.618	356.448.618
Công ty TNHH Oracle Việt Nam			970.501.024	970.501.024
ECI telecom LTD	250.215.075 /	250.215.075	252.180.850	252.180.850
EZY infotech PTE.LTD	3.341.250.445 /	3.341.250.445	5.612.500.449	5.612.500.449
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	32.861.389.778 /	32.861.389.778	4.516.491.000	4.516.491.000
Tadiran Telecom business systems Ltd	5.708.198.628 /	5.708.198.628		
Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội	2.750.000 /	2.750.000	319.535.560	319.535.560
Cộng	72.562.553.603	72.562.553.603	45.244.848.234	45.244.848.234

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016***11 Người mua trả tiền ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH S.T.A.V.I.E.W Việt Nam	8.456.082.482	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	28.861.782.007
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Long	148.000.000	
Công an tỉnh Ninh Bình	18.800.000.000	
Đại học kỹ thuật hậu cần – Công an nhân dân	3.485.898.844	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	213.197.852	
Trường đại học phòng cháy chữa cháy	10.307.975.880	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội		6.150.183.078
Ngân hàng TMCP Quân Đội		11.892.205.162
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.395.900.920	2.395.900.920
Cộng	<u>49.573.837.985</u>	<u>49.300.071.167</u>

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Hoàng Quốc Việt	325.095.789	307.859.496
Cộng	<u>325.095.789</u>	<u>307.859.496</u>

13 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Bảo hiểm xã hội	1.090.163	
Cộng	<u>43.737.900</u>	<u>42.647.737</u>

14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
15.1 Ngắn hạn	69.140.004.065 /	69.140.004.065	53.486.051.081	53.486.051.081
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	60.422.266.985 /	60.422.266.985	37.567.784.982	37.567.784.982
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.113.461.880 /	4.113.461.880	7.859.095.436	7.859.095.436
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	4.604.275.200 /	4.604.275.200	8.059.170.663	8.059.170.663
15.2 Dài hạn	4.621.000.000 /	4.621.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	4.621.000.000	4.621.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000
	73.761.004.065 /	73.761.004.065	64.586.051.081	64.586.051.081

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	2		2	5
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	32.395.235.419	123.972.391.298
	-	-	-	-	8.011.812.436	8.011.812.436
- Tăng khác	-	-	5.853.894.117	390.259.607	-	6.244.153.724
- Giảm khác	-	-	-	-	(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302
- Lãi tăng trong kỳ	-	-			1.553.474.778	1.553.474.778
- Tăng khác	-	-	6.007.944.326	400.529.622		6.408.473.948
- Lỗ trong kỳ					(8.010.592.436)	(8.010.592.436)
Số dư cuối quý này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	26.144.738.041	130.374.521.592

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016***15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

15.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	7.283.370	7.283.370

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu***15.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.577.384.062	21.569.439.736
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.203.012	1.485.673.390

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2016***Đơn vị tính: VND***1 Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.850.383.283	83.972.666.481
Cộng	114.850.383.283 ✓	83.972.666.481

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	100.522.338.662	70.256.915.556
Cộng	100.522.338.662 ✓	70.256.915.556

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.248.734 ✓	70 937 433
Chiết khấu thanh toán được hưởng	390.803.900 ✓	143 008 320
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	181.583 ✓	52 777 070
Cộng	953.677.866 ✓	266 722 823

4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.251.986.047 ✓	1.277.806.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	226.931.404 ✓	84.759.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	468.544.922 ✓	660.270.065
Chi phí tài chính khác		3.329.294.516
Cộng	1.947.462.373 ✓	5.352.130.856

5 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ	1.850.003	-
Cộng	1.850.003 ✓	-

6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ	500	-
Phạt hợp đồng, nộp chậm thuế	213.641.611	-
Cộng	213.642.111 ✓	-

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.858.433.223 ✓	1.462.609.082 ✓
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)	437.502.699	474.826.065
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	7.295.935.922	1.937.435.147
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.459.187.184 ✓	426.235.732 ✓
(*) - Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
- Chi phí không được trừ	437.502.699	474.826.065

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng trên 10% so với cùng kỳ: Do doanh thu bán hàng tăng trên 36%, doanh thu hoạt động tài chính tăng trên 257%. Kỳ này các chi phí giảm đáng kể, cụ thể: chi phí tài chính giảm trên 63%, chi phí quản lý giảm 15% so với cùng kỳ.

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ